

# THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỂ THAO NGOẠI KHÓA CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

PGS.TS Trần Hiếu<sup>1</sup>; ThS. Lê Việt Dũng<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy, chúng tôi tiến hành đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phong trào thể thao ngoại khóa (TTNK) của sinh viên (SV) trường Đại học Tây Bắc (ĐHTB). Kết quả nghiên cứu đã phản ánh đúng thực trạng phong trào TTNK của SV, cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến phong trào TTNK của SV trường ĐHTB.

**Từ khóa:** thực trạng, nhân tố, thể dục thể thao, ngoại khóa

**Abstract:** Using conventional scientific research methods, we conduct an assessment of the current situation and factors affecting the extracurricular sports of students at Tay Bac University. The research results have properly reflected the actual situation as well as factors affecting the student's participation in extracurricular sports at Tay Bac University.

**Keywords:** status, factors, physical training, extracurricular sports

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động TTNK là phương tiện để hợp lý hóa chế độ hoạt động, nghỉ ngơi tích cực, giữ gìn và nâng cao năng lực hoạt động, học tập của học sinh, SV trong suốt thời kì học tập trong nhà trường, cũng như đảm bảo chuẩn bị thể lực chung và chuyên môn phù hợp với những điều kiện của nghề nghiệp trong tương lai. Tuy nhiên, việc tổ chức hướng dẫn SV tập luyện ngoại khóa để hoàn thiện các nội dung học tập chính khóa hiện nay ở nhà trường còn nhiều hạn chế, chưa phát động được phong trào tự giác tập luyện của SV. Việc tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ (CLB) thể thao chưa được coi trọng, số lượng SV tham gia còn hạn chế. Do đó, việc tăng cường tổ chức các hoạt động TTNK cho SV có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và những hạn chế của công tác GDTC hiện nay ở Trường, chúng tôi tiến hành tìm hiểu thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến phong trào thể dục TTNK của SV trường ĐHTB.

Quá trình nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp như: phân tích và tổng hợp tài liệu, phỏng vấn tọa đàm, toán học thống kê....

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thực trạng TTNK của SV Trường ĐHTB

Để đánh giá tính tích cực chuyên cần của SV trong hoạt động TTNK, quá trình nghiên cứu đã khảo sát tự

đánh giá của 316 SV về các mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa:

- Thường xuyên :  $\geq 3$  buổi/tuần.
- Không thường xuyên:  $< 3$  buổi/tuần.
- Không tập luyện.

Kết quả khảo sát được trình bày tại bảng 1. Từ kết quả bảng 1 cho thấy SV đều đang tập luyện không thường xuyên chiếm tỷ lệ từ 78.62% của nam, và 77.50% của nữ, số ít còn lại tập luyện thường xuyên với 16.30% với nam và 15.00% đối với nữ. Số không tham gia tập luyện là 5.07% đối với nam và 7.50% đối với nữ. Như vậy, tính chuyên cần tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHTB là rất thấp.

Với mục đích đánh giá thực trạng hình thức tập luyện TTNK của SV trường ĐHTB, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 299 SV tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa về sự lựa chọn các hình thức tập luyện.

Qua kết quả của bảng 2 cho thấy, thực trạng về hình thức tập luyện TDTT ngoại khóa dù xét ở góc độ tổng thể SV hay theo giới đều cho thấy là rất tản mạn, do nhiều khó khăn nên các hình thức mà SV lựa chọn có thể phụ thuộc theo điều kiện thực tế chứ không hẳn là do yêu thích. Trong đó, hình thức đơn giản nhất đó là tự tập, tập thể dục buổi sáng và hình thức tập luyện theo nhóm lớp. Điều đó chứng tỏ công tác ngoại khóa của nhà trường chưa thực sự thu hút SV và chưa đáp ứng

**Bảng 1. Thực trạng tập luyện TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHTB (n=316)**

| TT | Mức độ chuyên cần tập luyện | Tổng SV (n= 316) |       | Giới tính |       |         |       |
|----|-----------------------------|------------------|-------|-----------|-------|---------|-------|
|    |                             |                  |       | Nam (276) |       | Nữ (40) |       |
|    |                             | n                | %     | n         | %     | n       | %     |
| 1  | Thường xuyên                | 51               | 16.14 | 45        | 16.30 | 6       | 15.00 |
| 2  | Không thường xuyên          | 248              | 78.48 | 217       | 78.62 | 31      | 77.50 |
| 3  | Không tập luyện             | 17               | 5.38  | 14        | 5.07  | 3       | 7.50  |

**Bảng 2. Thực trạng hình thức tập luyện TTNK của SV trường ĐHTB (n=299)**

| TT | Hình thức tập luyện                     | Môn                                                                                                               | Tổng SV (n=299) |       | Giới tính      |       |              |       |
|----|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------|----------------|-------|--------------|-------|
|    |                                         |                                                                                                                   |                 |       | Nam SV (n=262) |       | Nữ SV (n=37) |       |
|    |                                         |                                                                                                                   | n               | %     | n              | %     | n            | %     |
| 1  | Tập luyện<br>Câu lạc bộ                 | - Bóng đá<br>- Bóng chuyền<br>- Võ Taekwondo                                                                      | 36              | 12.04 | 32             | 12.21 | 4            | 10.81 |
| 2  | Tập luyện<br>Đội tuyển                  | - Võ Taekwondo<br>- Bóng chuyền<br>- Bóng đá<br>- Điền Kinh                                                       | 39              | 13.04 | 35             | 13.36 | 4            | 10.81 |
| 3  | Tập luyện theo<br>hình thức Nhóm<br>lớp | - Cầu lông<br>- Bóng đá<br>- Bóng chuyền<br>- Bóng rổ<br>- Bì sắt<br>- Đá cầu<br>- Điền kinh<br>- Bóng chuyền hơi | 97              | 32.44 | 86             | 32.82 | 11           | 29.73 |
| 4  | Tập luyện<br>Tự tập                     | - Bóng rổ<br>- Điền kinh<br>- Bì sắt<br>- Võ thuật                                                                | 70              | 23.41 | 57             | 21.76 | 13           | 35.14 |
| 5  | Thể dục<br>buổi sáng                    | - Điền kinh<br>- Bóng chuyền hơi<br>- Bóng rổ                                                                     | 57              | 19.06 | 50             | 19.08 | 7            | 18.92 |

**Bảng 3. Thực trạng về nội dung tập luyện TTNK của SV trường ĐHTB (n=299)**

| TT | Nội dung        | Tổng (n=299) |       | Giới tính |       |         |       |
|----|-----------------|--------------|-------|-----------|-------|---------|-------|
|    |                 |              |       | Nam (262) |       | Nữ (37) |       |
|    |                 | n            | %     | n         | %     | n       | %     |
| 1  | Bóng đá         | 36           | 12.04 | 36        | 13.74 | 0       | 0.00  |
| 2  | Bóng chuyền     | 40           | 13.38 | 33        | 12.60 | 7       | 18.92 |
| 3  | Bóng chuyền hơi | 7            | 2.34  | 0         | 0.00  | 7       | 18.92 |
| 4  | Bóng bàn        | 33           | 11.04 | 29        | 11.07 | 4       | 10.81 |
| 5  | Bóng rổ         | 33           | 11.04 | 33        | 12.60 | 0       | 0.00  |
| 6  | Điền kinh       | 46           | 15.38 | 42        | 16.03 | 4       | 10.81 |
| 7  | Cầu lông        | 36           | 12.04 | 30        | 11.45 | 6       | 16.22 |
| 8  | Đá cầu          | 26           | 8.70  | 20        | 7.63  | 6       | 16.22 |
| 9  | Võ thuật        | 25           | 8.36  | 22        | 8.40  | 3       | 8.11  |
| 10 | Bì sắt          | 17           | 5.69  | 17        | 6.49  | 0       | 0.00  |

được nhu cầu và nguyện vọng của SV, cần thay đổi toàn diện hiện trạng này, để nâng cao hiệu quả trong công tác TTNK của nhà trường.

Tiếp tục tiến hành khảo sát, điều tra về các môn, nội dung thể thao SV lựa chọn để tham gia hoạt động TTNK. Kết quả được trình bày tại bảng 3.

Qua khảo sát thực trạng về các môn TTNK của SV trường ĐHTB cho thấy, các môn TTNK rất phong phú,

đa dạng và số lượng SV tham gia tập luyện cũng phân tán ở nhiều môn, với tỉ lệ khác nhau, tùy theo từng giới tính, song từ thực tế cho thấy, nhóm các môn TTNK được SV tập luyện nhiều nhất là: Bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, bóng đá, điền kinh. Nhóm các môn thể thao còn lại có số lượng SV tập luyện ít hơn đó là: Đá cầu taekwondo, bì sắt, bóng chuyền hơi. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ % SV ở trường ĐHTB

tham gia tập luyện TTNK tập trung nhiều ở các môn bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, bóng đá, điền kinh. Đây là các môn thể thao dễ tập luyện, có thể tận dụng các địa hình tự nhiên làm sân bãi tập luyện và đây cũng là các môn thể thao có sức hấp dẫn đối với SV trường ĐH Tây Bắc hiện nay.

## 2.2. Yếu tố ảnh hưởng đến phong trào TTNK của SV trường ĐHTB.

Để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến phong trào TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHTB, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 299 SV, trong đó có 262 SV nam, và 37 SV nữ, tham gia tập luyện các loại hình TTNK.

Nội dung phỏng vấn bao gồm động cơ tham gia TTNK và những khó khăn khi tham gia TTNK.

### 2.2.1. Phỏng vấn ý kiến SV về động cơ tham gia hoạt động TTNK của SV trường ĐHTB.

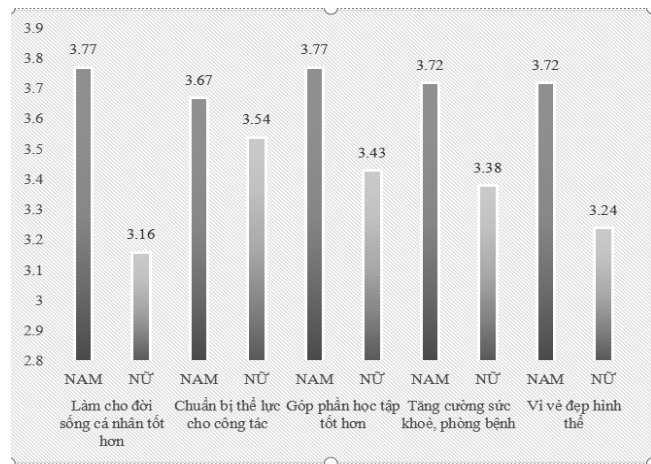
Nội dung phỏng vấn gồm có 14 biến số nằm trong 3 nhóm nhân tố: “Vì sức khỏe” “Hình thành lối sống lành mạnh” và “Hợp tác cộng đồng” ảnh hưởng đến động cơ tham gia hoạt động TTNK của SV. Sau khi kiểm định và loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng (nhỏ hơn 0,3); và hệ số thang đo có độ tin cậy Alpha lớn hơn 0,6 thì tất cả 14 yếu tố trong 3 nhóm nhân tố trên đều đạt yêu cầu và được sử dụng để đo lường động

**Bảng 4. Phỏng vấn ý kiến SV về động cơ tham gia TTNK (n=299)**

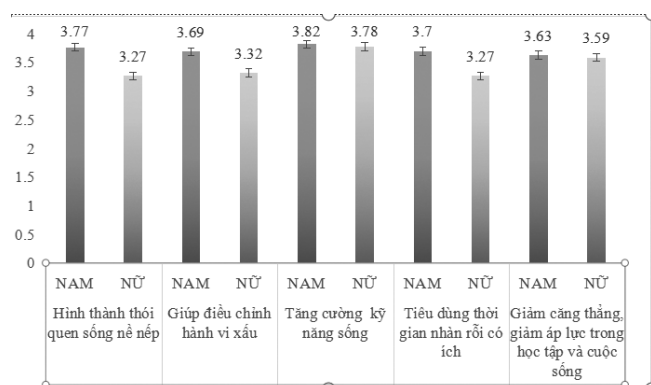
| TT  | Nội dung                                                | Giới tính   | Giá trị thang đo |    |     |     |     | Tổng số | Giá trị trung bình | Cronbach's alpha |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|------------------|----|-----|-----|-----|---------|--------------------|------------------|
|     |                                                         |             | 1                | 2  | 3   | 4   | 5   |         |                    |                  |
| I   | “Vì sức khỏe”                                           |             |                  |    |     |     |     |         |                    |                  |
| 1   | Làm cho đời sống cá nhân tốt hơn                        | Nam (n=262) | 8                | 64 | 162 | 348 | 405 | 987     | 3.77               | 0.792            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 2                | 22 | 27  | 36  | 30  | 117     | 3.16               | 0.721            |
| 2   | Chuẩn bị thể lực cho công tác                           | Nam (n=262) | 19               | 66 | 129 | 352 | 395 | 961     | 3.67               | 0.789            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 3                | 10 | 27  | 36  | 55  | 131     | 3.54               | 0.740            |
| 3   | Góp phần học tập tốt hơn                                | Nam (n=262) | 11               | 62 | 129 | 392 | 395 | 989     | 3.77               | 0.799            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 2                | 12 | 33  | 40  | 40  | 127     | 3.43               | 0.747            |
| 4   | Tăng cường sức khỏe, phòng bệnh                         | Nam (n=262) | 12               | 52 | 204 | 292 | 415 | 975     | 3.72               | 0.791            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 2                | 16 | 24  | 48  | 35  | 125     | 3.38               | 0.726            |
| 5   | Vì vẻ đẹp hình thể                                      | Nam (n=262) | 17               | 48 | 156 | 364 | 390 | 975     | 3.72               | 0.792            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 2                | 12 | 39  | 52  | 15  | 120     | 3.24               | 0.734            |
| II  | “Vì lối sống khỏe mạnh”                                 |             |                  |    |     |     |     |         |                    |                  |
| 1   | Hình thành thói quen sống nề nếp                        | Nam (n=262) | 12               | 62 | 141 | 352 | 420 | 987     | 3.77               | 0.793            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 2                | 16 | 24  | 64  | 15  | 121     | 3.27               | 0.722            |
| 2   | Giúp điều chỉnh hành vi xấu                             | Nam (n=262) | 14               | 74 | 144 | 316 | 420 | 968     | 3.69               | 0.787            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 3                | 14 | 33  | 28  | 45  | 123     | 3.32               | 0.715            |
| 3   | Tăng cường kỹ năng sống                                 | Nam (n=262) | 14               | 56 | 126 | 344 | 460 | 1000    | 3.82               | 0.791            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 1                | 10 | 15  | 64  | 50  | 140     | 3.78               | 0.741            |
| 4   | Tiêu dùng thời gian nhàn rỗi có ích                     | Nam (n=262) | 11               | 76 | 138 | 364 | 380 | 969     | 3.70               | 0.792            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 1                | 24 | 24  | 32  | 40  | 121     | 3.27               | 0.740            |
| 5   | Giảm căng thẳng, giảm áp lực trong học tập và cuộc sống | Nam (n=262) | 17               | 64 | 168 | 336 | 365 | 950     | 3.63               | 0.788            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 1                | 10 | 33  | 44  | 45  | 133     | 3.59               | 0.734            |
| III | “Vì cộng đồng”                                          |             |                  |    |     |     |     |         |                    |                  |
| 1   | Thúc đẩy hợp tác                                        | Nam (n=262) | 12               | 66 | 150 | 364 | 380 | 972     | 3.71               | 0.790            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 1                | 20 | 36  | 32  | 30  | 119     | 3.22               | 0.740            |
| 2   | Liên kết, chia sẻ                                       | Nam (n=262) | 12               | 60 | 177 | 356 | 360 | 965     | 3.68               | 0.788            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 3                | 20 | 33  | 36  | 20  | 112     | 3.03               | 0.722            |
| 3   | Tôn trọng bạn bè, khiêm tốn, tự tin                     | Nam (n=262) | 8                | 46 | 150 | 360 | 450 | 1018    | 3.89               | 0.799            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 4                | 16 | 30  | 36  | 45  | 119     | 3.22               | 0.710            |
| 4   | Xây dựng tập thể thân thiện                             | Nam (n=262) | 15               | 40 | 156 | 328 | 465 | 1004    | 3.83               | 0.799            |
|     |                                                         | Nữ (n=37)   | 0                | 22 | 36  | 36  | 25  | 119     | 3.22               | 0.737            |

cơ tham gia của SV. Sử dụng phân tích nhân tố (factor analysis) để chỉ ra các nhóm nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến động cơ tham gia TTNK của SV. Từ đó có cái nhìn tổng quát về vấn đề nhận thức của SV, để điều chỉnh, lựa chọn các giải pháp cũng như định hướng cho SV tham gia tập luyện TTNK đạt hiệu quả cao.

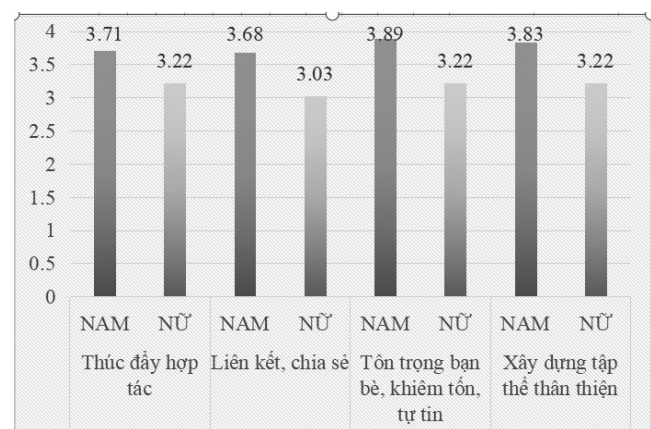
Kết quả được trình bày tại bảng 4 và biểu đồ 1, 2, 3.



**Biểu đồ 1. Giá trị trung bình về động cơ “Vì sức khỏe” tham gia TTNK**



**Biểu đồ 2. Giá trị trung bình về động cơ “hình thành lối sống khỏe mạnh” tham gia TTNK**



**Biểu đồ 3. Giá trị trung bình về động cơ “Vì cộng đồng” tham gia TTNK**

Qua bảng 4 cho thấy:

- Về động cơ “Vì sức khỏe” tham gia TTNK: đại đa

số SV đều nhận thức tích cực về vai trò của hoạt động TTNK đối với sức khỏe, với kết quả của biến quan sát có hệ số tương quan biến - tổng và hệ số thang đo có độ tin cậy Alpha lần lượt từ cao nhất là 0,799 và thấp nhất là 0,721. Chúng đều có ý nghĩa về mặt thống kê, biến nhân tố có tương quan với biến yếu tố phụ thuộc đều phù hợp đưa vào luận án. Giá trị trung bình của 5 nhân tố, trong đó giá trị trung bình cao nhất là 3.77 (Nhân tố góp phần học tập tốt hơn) và giá trị thấp nhất là 3.16 (Nhân tố làm cho đời sống cá nhân tốt hơn) đã đạt được thang đo trong nghiên cứu này, đã đo lường được mức độ ảnh hưởng của nhân tố Vì sức khỏe đến động cơ tham gia TTNK của SV trường ĐHTB. Theo đặc điểm giới tính: khi so sánh giữa hai giới về mức độ ảnh hưởng theo thang độ từ 1 đến 5 thì nữ so với nam cũng có sự chênh lệch nhưng không đáng kể thể hiện ở kết quả của giá trị trung bình ở ngưỡng  $M = 3.16$  (nữ) đến  $M = 3.77$  (nam).

- Về động cơ “hình thành lối sống khỏe mạnh” tham gia TTNK: đại đa số SV đều nhận thức tích cực về vai trò của hoạt động TTNK đối với lối sống khỏe mạnh, với kết quả của biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng và hệ số thang đo có độ tin cậy Alpha lần lượt từ cao nhất là 0,793 và thấp nhất là 0,715. Do đó chúng đều có ý nghĩa về mặt thống kê, biến nhân tố có tương quan với biến yếu tố phụ thuộc đều phù hợp đưa vào luận án. Giá trị phân biệt đã đạt được, hệ số và thang đo trong nghiên cứu này đã đo lường được mức độ ảnh hưởng của nhân tố hình thành lối sống khỏe mạnh đến động cơ tham gia TTNK của SV trường ĐHTB. Và giá trị trung bình cao nhất là 3.82 (Tăng cường kỹ năng sống) và giá trị thấp nhất là 3.27 (Hình thành thói quen sống nề nếp và Tiêu dùng thời gian nhàn rỗi có ích). Theo đặc điểm giới tính: khi so sánh giữa hai giới về mức độ ảnh hưởng theo thang đo giá trị trung bình ( $M$ ) thì cũng có sự chênh lệch nhưng không đáng kể, thể hiện ở kết quả của giá trị trung bình đều ở ngưỡng  $M = 3.27$  đến  $M = 3.82$ .

- Về động cơ “Vì cộng đồng” tham gia TTNK: SV đều nhận thức yếu tố cộng đồng rất tích cực về vai trò của hoạt động TTNK, với kết quả của biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng và hệ số thang đo có độ tin cậy Alpha lần lượt từ cao nhất là 0.799 và thấp nhất là 0.710. Các yếu tố trên có giá trị trung bình ở mức cao nhất là 3.89 và thấp nhất là 3.03 cho thấy nhận thức của SV là rất ảnh hưởng. Do đó chúng đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Thang đo giá trị trung bình ( $M$ ) của các yếu tố trong nghiên cứu này đã đo lường được mức độ ảnh hưởng tốt của nhân tố cộng đồng đến động cơ tham gia TTNK của SV trường ĐHTB. Theo đặc điểm giới tính: khi so sánh giữa hai giới về mức độ ảnh hưởng theo thang độ từ 1 đến 5 thì không có sự chênh lệch, thể hiện ở kết quả của giá trị trung bình ( $M$ ) đều ở ngưỡng  $M = 3.03$  đến  $M = 3.89$ .



Như vậy, dù xét ở bất cứ góc độ nào về tổng thể hay giới tính, thì đều có đại đa số SV nhận thức đúng đắn về vai trò tích cực các nhân tố ảnh hưởng đến phong trào TDTT ngoại khóa của SV trường ĐHTB.

### 2.2.2. Phỏng vấn ý kiến SV về những nhân tố khó khăn trở ngại khi tham gia hoạt động TTNK của SV trường ĐHTB

Nội dung phỏng vấn gồm có 15 biến số nằm trong

3 nhóm nhân tố “Chủ quan”, “Khách quan” và “Điều kiện xã hội” ảnh hưởng đến khó khăn, trở ngại khi tham gia hoạt động TTNK của SV. Sau khi kiểm định và loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng (nhỏ hơn 0,3); và hệ số thang đo có độ tin cậy Alpha lớn hơn 0,6 thì tất cả 15 yếu tố trong 3 nhóm nhân tố đều đạt yêu cầu và được sử dụng để đo lường động cơ tham gia của SV. Sử dụng phân tích nhân tố (factor

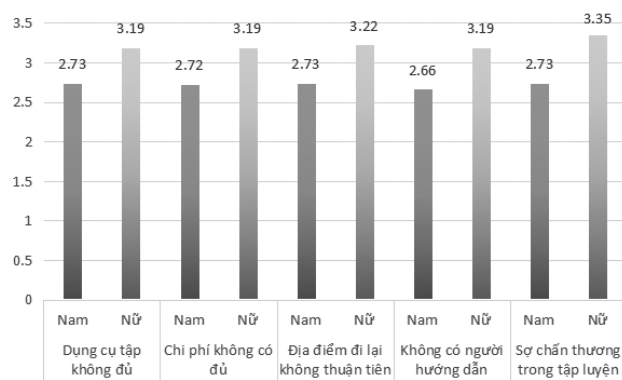
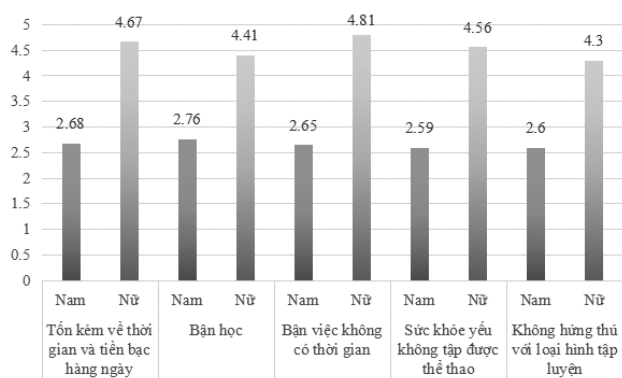
**Bảng 4. Phỏng vấn ý kiến SV về những khó khăn trở ngại khi tham gia TTNK (n=299)**

| TT         | Nội dung                                    | Giới tính   | Giá trị thang đo |     |     |     |     | Tổng điểm | Giá trị trung bình | Cronbach's alpha |
|------------|---------------------------------------------|-------------|------------------|-----|-----|-----|-----|-----------|--------------------|------------------|
|            |                                             |             | 1                | 2   | 3   | 4   | 5   |           |                    |                  |
| <b>I</b>   | <b>Chủ quan</b>                             |             |                  |     |     |     |     |           |                    |                  |
| 1          | Tốn kém về thời gian và tiền bạc hàng ngày  | Nam (n=262) | 51               | 134 | 228 | 200 | 90  | 703       | 2.68               | 0.759            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 1                | 18  | 27  | 40  | 40  | 126       | 4.67               | 0.768            |
| 2          | Bận học                                     | Nam (n=262) | 45               | 134 | 222 | 232 | 90  | 723       | 2.76               | 0.759            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 2                | 22  | 21  | 44  | 30  | 119       | 4.41               | 0.772            |
| 3          | Bận việc không có thời gian                 | Nam (n=262) | 42               | 166 | 237 | 164 | 85  | 694       | 2.65               | 0.769            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 1                | 16  | 18  | 60  | 35  | 130       | 4.81               | 0.782            |
| 4          | Sức khỏe yếu không tập được thể thao        | Nam (n=262) | 57               | 156 | 177 | 204 | 85  | 679       | 2.59               | 0.763            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 7                | 8   | 15  | 48  | 45  | 123       | 4.56               | 0.765            |
| 5          | Không hứng thú với loại hình tập luyện      | Nam (n=262) | 48               | 156 | 249 | 148 | 80  | 681       | 2.60               | 0.765            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 3                | 14  | 39  | 40  | 20  | 116       | 4.30               | 0.771            |
| <b>II</b>  | <b>Khách quan</b>                           |             |                  |     |     |     |     |           |                    |                  |
| 1          | Dụng cụ tập không đủ                        | Nam (n=262) | 47               | 140 | 219 | 200 | 110 | 716       | 2.73               | 0.757            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 6                | 10  | 24  | 48  | 30  | 118       | 3.19               | 0.784            |
| 2          | Chi phí không có đủ                         | Nam (n=262) | 37               | 158 | 249 | 184 | 85  | 713       | 2.72               | 0.759            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 3                | 16  | 30  | 44  | 25  | 118       | 3.19               | 0.798            |
| 3          | Địa điểm đi lại không thuận tiện            | Nam (n=262) | 43               | 132 | 276 | 164 | 100 | 715       | 2.73               | 0.762            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 4                | 20  | 21  | 24  | 50  | 119       | 3.22               | 0.756            |
| 4          | Không có người hướng dẫn                    | Nam (n=262) | 44               | 146 | 246 | 212 | 50  | 698       | 2.66               | 0.762            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 4                | 18  | 24  | 32  | 40  | 118       | 3.19               | 0.783            |
| 5          | Sợ chấn thương trong tập luyện              | Nam (n=262) | 51               | 120 | 252 | 176 | 115 | 714       | 2.73               | 0.759            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 3                | 12  | 27  | 52  | 30  | 124       | 3.35               | 0.786            |
| <b>III</b> | <b>Do điều kiện xã hội</b>                  |             |                  |     |     |     |     |           |                    |                  |
| 1          | Nhà trường chưa quan tâm đầy đủ             | Nam (n=262) | 48               | 162 | 225 | 180 | 65  | 680       | 2.60               | 0.759            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 2                | 6   | 42  | 52  | 25  | 127       | 3.43               | 0.792            |
| 2          | Người tập thể thao không thích              | Nam (n=262) | 47               | 140 | 231 | 200 | 90  | 708       | 2.70               | 0.763            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 3                | 14  | 36  | 40  | 25  | 118       | 3.19               | 0.776            |
| 3          | Ở trường còn khá nhiều phong trào tự phát   | Nam (n=262) | 49               | 116 | 255 | 76  | 95  | 719       | 2.74               | 0.753            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 4                | 8   | 45  | 20  | 25  | 118       | 3.19               | 0.787            |
| 4          | Cán bộ, giáo viên hướng dẫn TTNK không đủ   | Nam (n=262) | 55               | 164 | 189 | 180 | 85  | 673       | 2.57               | 0.768            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 1                | 12  | 36  | 44  | 35  | 128       | 3.46               | 0.772            |
| 5          | Nhà trường chưa có kinh nghiệm tổ chức TTNK | Nam (n=262) | 40               | 158 | 234 | 184 | 95  | 711       | 2.71               | 0.767            |
|            |                                             | Nữ (n=37)   | 3                | 6   | 42  | 48  | 25  | 124       | 3.35               | 0.781            |

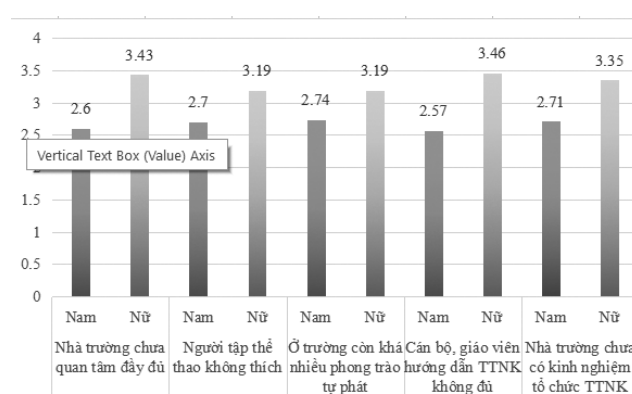
analysis) để chỉ ra các nhóm nhân tố chủ yếu, là nguyên nhân ảnh hưởng đến khó khăn, trở ngại khi tham gia TTNK của SV.

Kết quả phỏng vấn được thể hiện ở bảng 4. Từ kết quả trên, ta có biểu đồ:

**Biểu đồ 4. Giá trị trung bình về những khó khăn trở ngại chủ quan khi tham gia TTNK**



**Biểu đồ 5. Giá trị trung bình về những khó khăn trở ngại khách quan khi tham gia TTNK**



**Biểu đồ 6. Giá trị trung bình về những khó khăn trở ngại do điều kiện xã hội khi tham gia TTNK**

Phân tích kết quả phỏng vấn ý kiến SV về những nhân tố khó khăn trở ngại khi tham gia hoạt động TTNK của SV trường ĐHTB, cho thấy:

- Về những khó khăn trở ngại chủ quan khi tham gia TTNK: trong cùng một giới nam và nữ SV đều còn nhận thức chủ quan, thiếu tích cực khi tham gia

hoạt động TTNK. Với kết quả của biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng và hệ số thang đo có độ tin cậy Alpha lần lượt từ cao nhất là 0.782 và thấp nhất là 0.759. Các yếu tố trên có giá trị trung bình ở mức cao nhất là  $M = 4.81$  và thấp nhất là 2.59 cho thấy nhận thức của SV là rất ảnh hưởng. Giá trị trung bình ( $M$ ) đã đạt được, trong nghiên cứu này đã đo lường được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan đến khó khăn, trở ngại khi tham gia TTNK của SV trường ĐHTB.

Theo đặc điểm giới tính: khi so sánh giữa hai giới về mức độ ảnh hưởng theo thang độ từ 1 đến 5 thì không có sự chênh lệch, thể hiện ở kết quả của giá trị trung bình đều ở ngưỡng 2.59 đến 4.81 là “Khá ảnh hưởng” và “rất ảnh hưởng”.

- Về những khó khăn trở ngại khách quan khi tham gia TTNK: các SV đều cho rằng các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc hạn chế hiệu quả hoạt động TTNK. Với kết quả của biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng và hệ số thang đo có độ tin cậy Alpha lần lượt từ cao nhất là 0.792 và thấp nhất là 0.753. Các yếu tố trên có giá trị trung bình ở mức cao nhất là  $M = 3.35$  và thấp nhất là 2.66 cho thấy nhận thức của SV là rất ảnh hưởng. Do đó chúng đều có ý nghĩa về mặt thống kê, biến nhân tố có tương quan với biến yếu tố phụ thuộc đều phù hợp đưa vào luận án. Giá trị trung bình ( $M$ ) đã đạt được, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến khó khăn, trở ngại khi tham gia hoạt động TTNK của SV trường ĐHTB.

Theo đặc điểm giới tính: Cho thấy, khi so sánh giữa hai giới về mức độ ảnh hưởng theo thang độ từ 1 đến 5 thì cũng có sự chênh lệch nhưng đều trong ngưỡng có ảnh hưởng, thể hiện ở kết quả của biến quan sát đại đa số đều ở ngưỡng 2.66 đến 3.35 là “ảnh hưởng” và “khá ảnh hưởng”.

- Về những khó khăn trở ngại do điều kiện xã hội khi tham gia hoạt động TTNK: các SV đều cho rằng các yếu tố do điều kiện xã hội có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động TTNK. Với kết quả của biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng và hệ số thang đo có độ tin cậy Alpha lần lượt từ cao nhất là 0.792 và thấp nhất là 0.753. Các yếu tố trên có giá trị trung bình ở mức cao nhất là 3.46 và thấp nhất là 2.60 cho thấy nhận thức của SV là ảnh hưởng và khá ảnh hưởng. Do đó chúng đều có ý nghĩa về mặt thống kê, biến nhân tố có tương quan với biến yếu tố phụ thuộc đều phù hợp đưa vào luận án. Giá trị phân biệt đã đạt được, hệ số và thang đo trong nghiên cứu này đã đo lường được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố do điều kiện xã hội đến khó khăn, trở ngại khi tham gia hoạt động TTNK của SV trường ĐHTB.

Theo đặc điểm giới tính: khi so sánh giữa hai giới về mức độ ảnh hưởng theo thang độ từ 1 đến 5 thì cũng có sự chênh lệch nhưng đều trong ngưỡng ảnh hưởng, thể hiện ở kết quả của biến quan sát đại đa số đều ở ngưỡng

2.60 đến 3.46 là “ảnh hưởng” và “khá ảnh hưởng”.

### 3. KẾT LUẬN

Như vậy, từ những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn thông qua việc điều tra thực trạng TTNK của SV trường ĐHTB, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

Thực trạng về tính chuyên cần của SV trong hoạt động TDTNK: Tỷ lệ SV tập luyện TDTNK thấp, số SV tập luyện không thường xuyên và không tập luyện chiếm tỷ lệ cao.

Thực trạng về hình thức tập luyện TDTT ngoại khóa: Các hình thức được SV lựa chọn tập luyện nhiều nhất là tự tập, nhóm lớp và thể dục buổi sáng. Tuy nhiên, dù ở bất cứ hình thức tập luyện nào xét theo tổng thể hay theo giới tính thì mức độ tập luyện thường xuyên là chiếm số ít.

Thực trạng các môn tập luyện TDTT ngoại khóa: Thực trạng về các môn TTNK của SV trường ĐHTB

cho thấy, các môn TTNK rất phong phú, đa dạng và số lượng SV tham gia tập luyện cũng phân tán ở nhiều môn với tỉ lệ khác nhau, tùy theo giới tính, song từ thực tế cho thấy, các môn TTNK được SV tập luyện nhiều nhất là: Điền kinh, bóng chuyền, bóng đá, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn.

Phòng vấn SV về động cơ và những khó khăn trở ngại khi tham gia tập TTNK: Nội dung phỏng vấn gồm các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến động cơ và những khó khăn trở ngại khi tham gia hoạt động TTNK của SV. Sau khi kiểm định và loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng (nhỏ hơn 0,3); và hệ số thang đo có độ tin cậy Alpha lớn hơn 0,6 thì tất cả yếu tố đều đạt yêu cầu và được sử dụng để đo lường động cơ tham gia của SV. Sử dụng phân tích nhân tố (factor analysis) để chỉ ra các nhóm nhân tố chủ yếu, là nguyên nhân ảnh hưởng đến động cơ, khó khăn, trở ngại khi tham gia TTNK của SV.



Ảnh minh họa

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Đình Quang (2013), “Nghiên cứu một số giải pháp phát triển thể chất nhằm nâng cao kết quả học tập thực hành kỹ thuật các môn thể thao trong chương trình đào tạo SV TDTT trường Đại học Hải Phòng”, Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục, Viện khoa học TDTT Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Thành (2013), Xây dựng nội dung và hình thức tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa của SV một số trường Đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh, Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Viện Khoa học TDTT.
3. Nguyễn Toán và Phạm Danh Tôn (2006), Lý luận và phương pháp TDTT, Nxb TDTT, Hà Nội.
4. Trường ĐHTB (2013), Chương trình đào tạo đại học ngành GDTC ban hành theo quyết định số 907/QĐ-ĐTĐH ngày 4/9/2013 của Hiệu trưởng Trường ĐHTB

**Nguồn bài báo:** Bài báo trích từ kết quả nghiên cứu luận án tiến sĩ KHGD: “Nghiên cứu giải pháp phát triển TTNK cho SV trường ĐHTB” của NCS. Lê Việt Dũng, dự kiến bảo vệ cuối năm 2021.

**Ngày nhận bài:** 30/05/2021; **Ngày duyệt đăng:** 12/07/2021